

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 11/3/2024

V/v: Tranh chấp "Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Thành Thông

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 43/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn," theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Mộng T, sinh năm 1980 (có yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Đoàn Thanh P, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: E, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 và ông P kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày 10/6/2002 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống chung sống hạnh phúc. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông P uống rượu quá nhiều, mỗi lần uống rượu về là kiểm chuyện chửi mắng bà T1 suốt đêm. Bà T1 cố gắng chịu đựng vì lo cho con ăn học. Bà có nhiều lần khuyên nhủ nhưng

ông P không thay đổi. Do quá bức xúc nên năm 2021 bà đã chuyển về nhà mẹ ruột sinh sống và ly thân với ông P cho đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau, mạnh ai người đó sống. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông P nên yêu cầu ly hôn với ông P.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đoàn Gia H, sinh ngày 15/10/2002. Con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T1 khai không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà T1 khai không có.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đoàn Thanh P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ, hòa giải và các văn bản tố tụng khác nhưng ông P vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Trương Thị Mộng T lệ khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Đoàn Thanh P, ngoài ra bà T không có yêu cầu nào khác. Căn cứ đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp "Ly hôn" theo quy định tại Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông P, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Đoàn Thanh P có nơi cư trú tại Phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:

Bà Trương Thị Mộng T có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Đoàn Thanh P là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông P vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông P theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2002, bà T và ông P tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Việc đăng ký kết hôn giữa bà T và ông P là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép

buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai bà T trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông P đến để hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T nhưng ông P không có mặt. Ngoài ra, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo các tài liệu chứng cứ của bà T cho ông P biết nhưng ông P không có mặt cũng như không có ý kiến phản đối với yêu cầu ly hôn của bà T. Từ các tài liệu chứng cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[5] Về con chung: Bà T và ông P có với nhau 01 con chung tên Đoàn Gia H, sinh ngày 15/10/2002. Con chung đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà T khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: "*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ...*". Như vậy, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Mộng T về việc "Ly hôn" đối với bị đơn ông Đoàn Thanh P, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Mộng T được ly hôn với ông Đoàn Thanh P.

- Về con chung: Đoàn Gia H, sinh năm 2002 đã trưởng thành nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Trương Thị Mộng T khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Trương Thị Mộng T khai không có nên không xem xét.

2. Án phí: Bà Trương Thị Mộng T phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000984 ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

3. Bà Trương Thị Mộng T và ông Đoàn Thanh P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND phường Phú Khương (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Huỳnh Thị Phê